TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 76/2023/DS-ST
Ngày: 24/4/2023
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Quế Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hiếu

2. Bà Nghiêm Thị Xuân Huê

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Kim Oanh – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 tham gia phiên toà*:** Bà Trần Lệ Thuỷ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 778/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 947/2023/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 1664/2023/QĐST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần B

Địa chỉ trụ sở: Toà nhà HM, Số D N, Phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1989, địa chỉ liên lạc: Tòa nhà H, Số D đường N, Phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số 417/2022/UQ-VCCB của Ngân hàng Thương mại cổ phần B)

Ông H có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Ông Bùi Minh Ái N, sinh năm 1968 (vắng mặt)

HKTT: Số B đường B, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh năm 1959 (vắng mặt)

HKTT: số B đường B, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh,

Địa chỉ: B chung cư S, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 9 năm 2022, bản khai; biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa, nguyên đơn - Ngân hàng TMCP B (sau đây gọi là "Nguyên đơn") có ông Nguyễn Ngọc H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh G và ông Bùi Minh Ái N (sau đây gọi là "Bị đơn") có ký kết Hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ số 0122/00118/TCHCSN_CN_17 ngày 07/03/2018 với số tiền vay là 500.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 07/03/2018 đến ngày 07/03/2023, lãi suất cho vay là 15.9% năm, mục đích vay tiêu dùng phục vụ đời sống. Ngày 07/03/2018, nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn tổng số tiền là 500.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ nêu trên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 229.586.421 đồng, trong đó nợ gốc là: 133.600.151 đồng, nợ lãi là 95.986.270 đồng. Từ ngày 05/8/2019, bị đơn không tiếp tục thanh toán nợ gốc và lãi theo thỏa thuận. Tính đến ngày 24/4/2023, số tiền mà bị đơn còn nợ tổng cộng là 704.794.039 đồng, trong đó nợ gốc là 366.399.849 đồng, tiền lãi trong hạn là 122.069.061 đồng, tiền lãi do chậm trả lãi là 30.695.818 đồng, tiền lãi do chậm trả vốn là 185.629.311 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải thanh toán tổng số tiền là 704.794.039 đồng, trong đó nợ gốc là 366.399.849 đồng, tiền lãi trong hạn là 122.069.061 đồng, tiền lãi do chậm trả lãi là 30.695.818 đồng, tiền lãi do chậm trả vốn là 185.629.311 đồng; buộc bị đơn phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất được quy định tại Hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ số 0122/00118/TCHCSN_CN_17 ngày 07/03/2018.

Bị đơn – ông Bùi Minh Ái N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị Mỹ H1 vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân Quận 1 đã tiến hành các thủ tục tố tụng, tống đạt các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập tham gia phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng khác tại nơi cư trú hợp pháp thể hiện trong các văn bản giao dịch của ông Bùi Minh Ái N và bà Nguyễn Thị Mỹ H1, nhưng trong suốt quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã không đến Tòa tham gia tố tụng hoặc gửi văn bản trình bày ý kiến, yêu cầu của mình đối với ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan

hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử. Đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán số tiền gốc và lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về xác định tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng với bị đơn có địa chỉ số B đường B, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo kết quả xác minh ngày 24/11/2022 của Công an Phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, bị đơn có hộ khẩu thường trú tại số B đường B, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng vắng mặt tại địa phương, đi đâu không rõ từ tháng 8 năm 2019 đến nay. Xét bị đơn không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Cư trú nên địa chỉ số B đường B, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh được xác định là nơi cư trú cuối cùng. Xét trong đơn khởi kiện, nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản nên được coi là "đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú"; Trường hợp bị đơn thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho nguyên đơn biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ, nên Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự 92/2015/QH13, quan hệ tranh chấp được xác định là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về tư cách tham gia tố tụng và sự có mặt, vắng mặt:

Nguyên đơn có ông Nguyễn Ngọc H là người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng; xét việc ủy quyền của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận. Ông H có mặt tại phiên tòa.

Đối với bị đơn - ông Bùi Minh Ái N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị Mỹ H1, mặc dù Tòa án đã thực hiện thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để đảm bảo sự khách quan, toàn diện, bảo vệ

quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên qua nhưng bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không lý do. Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về chứng cứ:

[1.3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã giao nộp các tài liệu liên quan đến yêu cầu khởi kiện gồm: Bản sao y công chứng Hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ số 0122/00118/TCHCSN_CN_17 ngày 07 tháng 3 năm 2018; Giấy nộp tiền kiêm bảng kê; Phiếu tính lãi khoản vay; Sổ phụ tài khoản tiền vay; bản sao CCCD, CMND, hộ khẩu của ông Bùi Minh Ái N và bà Nguyễn Thị Mỹ H1; Thông báo thay đổi lãi suất từ năm 2019 đến năm 2023. Đây là các tài liệu đang lưu trữ trong hồ sơ tại trụ sở của nguyên đơn. Đại diện nguyên đơn cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự xác thực các tài liệu này. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bị đơn, bị đơn không có ý kiến phản đối gì đối với toàn bộ tài liệu mà nguyên đơn giao nộp. Do đó, những tài liệu, chứng cứ này có giá trị chứng minh về quyền và nghĩa vụ giữa các bên theo quy định tại Điều 92, Điều 93 và Điều 94 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3.2] Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đầy đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu hậu quả của việc không chứng minh.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Về luật áp dụng: Quan hệ cấp tín dụng được xác lập vào ngày 07/3/2018 nên Tòa án áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015, Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và các văn bản pháp luật liên quan để điều chỉnh.

[2.2] Xét quan hệ hợp đồng tín dụng, nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận ký kết Hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ 0122/00118/TCHCSN_CN_17 ngày 07 tháng 3 năm 2018, Điều khoản nghiệp vụ cho vay là một bộ phận không tách rời khỏi Hợp đồng. Căn cứ vào Điều 405 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 91, Điều 95, điểm d khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017), đây là loại hợp đồng theo mẫu. Việc giao kết hợp đồng giữa các bên là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho tiền nợ gốc là 366.399.849 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.3.1] Theo trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cùng với các chứng cứ do nguyên đơn xuất trình thể hiện: Nguyên đơn và bị đơn có ký Hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ số 0122/00118/TCHCSN_CN_17 ngày 07 tháng 3 năm 2018, theo đó nguyên đơn cho bị đơn vay 500.000.000 đồng, thời hạn 60 tháng kể từ ngày ký, lãi suất 15,9%/năm, mục đích tiêu dùng phục vụ đời sống. Ngay sau khi ký Hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ nói trên, Nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn số tiền là 500.000.000 đồng; theo đó, bị đơn có nghĩa vụ phải trả nợ gốc đều vào ngày 05 định kỳ 1 tháng/lần, số tiền gốc phải trả là 8.350.000 đồng/tháng, kỳ trả nợ gốc cuối cùng vào ngày đến hạn trả nợ cuối cùng số tiền là 7.350.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn chỉ thanh toán cho nguyên đơn nợ gốc đến hết kỳ thanh toán tháng 7/2019 tổng cộng là 133.600.151 đồng; từ ngày 05/8/2019 đến nay, bị đơn không tiếp tục thanh toán theo thỏa thuận là vi phạm Hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ số 0122/00118/TCHCSN_CN_17 ngày 07 tháng 3 năm 2018.

[2.3.2] Xét trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để bị đơn có văn bản trình bày ý kiến và cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc đã thanh toán một phần hoặc thanh toán xong khoản nợ cho Ngân hàng, tuy nhiên, bị đơn không nộp tài liệu, chứng cứ cho tòa án; mặt khác, không có chứng từ nào cho thấy bị đơn đã thanh toán hết số tiền nợ gốc còn lại cho nguyên đơn; cũng như không có tài liệu nào thể hiện bị đơn được cơ cấu lại nợ hoặc giãn nợ. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017 và Điều 4 Bản Điều khoản nghiệp vụ cho vay đính kèm Hợp đồng tín dụng, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc còn lại là 366.399.849 đồng.

[2.4] Về yêu cầu trả tiền lãi trong hạn là 122.069.061 đồng, tiền lãi do chậm trả lãi là 30.695.818 đồng, tiền lãi do chậm trả vốn là 185.629.311 đồng, tại Điều 4 Điều khoản nghiệp vụ cho vay đính kèm Hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ số 0122/00118/TCHCSN_CN_17 ngày 07 tháng 3 năm 2018, quy định: Khi đến hạn trả nợ mà Bên được cấp tín dụng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay thì Bên được cấp tín dụng phải trả lãi tiền vay như sau: (i) Tiền lãi trên nợ gốc, (ii) Tiền lãi chậm trả trên số dư lãi chậm trả, và (iii) Tiền lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn. Hội đồng xét xử nhận thấy thỏa thuận trên là phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng, Điều 13 và Điều 23 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng N1 và Nghị quyết số 01/2019/NQ HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Xét từ khi được giải ngân cho đến kỳ thanh toán tháng 8/2019, bị đơn đã thanh toán tiền lãi trong hạn tổng cộng là 95.986.270 đồng, sau đó không thanh toán nữa là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ số 0122/00118/TCHCSN_CN_17 ngày 07 tháng 3 năm 2018. Do đó, căn cứ khoản b Điều 4 Điều khoản nghiệp vụ cho vay đính kèm Hợp đồng tín dụng và các Quyết định ban hành lãi suất từng thời kỳ, nguyên đơn yêu cầu bị đơn có trách nhiệm phải thanh toán số tiền gồm: (i) 122.069.061 đồng là tiền lãi trong hạn, (ii)

185.629.311 đồng là tiền lãi do chậm trả vốn tính trên dư nợ gốc bị quá hạn theo mức lãi suất bằng 150% của lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và (iii) 30.695.818 đồng là tiền lãi do chậm trả lãi tính trên số dư tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất là 10%/năm tương ứng với thời gian chậm trả là có cơ sở.

[2.5] Từ những lập luận trên, có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán số tiền còn lại của Hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ số 0122/00118/TCHCSN_CN_17 ngày 07 tháng 3 năm 2018 tổng cộng là 704.794.039 đồng, trong đó nợ gốc là 366.399.849 đồng, tiền lãi trong hạn là 122.069.061 đồng, tiền lãi do chậm trả lãi là 30.695.818 đồng, tiền lãi do chậm trả vốn là 185.629.311 đồng. Bị đơn có trách nhiệm tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định trong hợp đồng đã giao kết kể từ ngày 25/4/2023 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

[2.6] Về thời hạn và phương thức thanh toán: Xét nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán một lần toàn bộ số tiền còn nợ ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự và thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng tín dụng nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.7] Xét thấy, bị đơn đứng tên là bên vay trong Hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ 0122/00118/TCHCSN_CN_17 ngày 07 tháng 3 năm 2018, không có sự tham gia ký kết của vợ bị đơn là bà Nguyễn Thị Mỹ H1. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu bị đơn thực hiện trách nhiệm trả nợ. Do đó, Hội đồng xét xử xác định trách nhiệm trả toàn bộ tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ 0122/00118/TCHCSN_CN_17 ngày 07 tháng 3 năm 2018 là của bị đơn.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 405, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 91, Điều 95, Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng N1 về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất phạt vi phạm;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần B.

Buộc ông Bùi Minh Ái N chịu trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ số 0122/00118/TCHCSN_CN_17 ngày 07 tháng 3 năm 2018 tổng cộng là 704.794.039 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 366.399.849 đồng, tiền lãi trong hạn là 122.069.061 đồng, tiền lãi do chậm trả lãi là 30.695.818 đồng, tiền lãi do chậm trả vốn là 185.629.311 đồng.

Thanh toán một lần toàn bộ số tiền nêu trên ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Bùi Minh Á N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ số 0122/00118/TCHCSN_CN_17 ngày 07 tháng 3 năm 2018, nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Bùi Minh Ái N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 32.191.762 đồng.

Ngân hàng Thương mại cổ phần B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.476.034 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2022/0000437 ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên có quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VSKND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Quế Hương